QUIZLET - UNIT 2: CITY LIFE – COMMUNICATION

MÔN TIẾNG ANH – GLOBAL SUCCESS – LỚP 9

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN – TUYENSINH247.COM

STT	Word	Vietnamese meaning
1	take sb to somewhere	đưa ai đó đến đâu
2	convenient (adj)	thuận tiện, tiện lợi
3	bus line (np)	tuyến xe buýt
4	means of transport	phương tiện di chuyển
5	get stuck in	bị mắt kẹt ở đâu
6	offer a discount	giảm giá
7	rush hour (n)	giờ cao điểm